

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 40/2019/DS-PT
Ngày 25 - 4 - 2019
V/v: “T/c quyền sử dụng đất”
và “Y/c hủy GCNQSD đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Thiện

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Sử

Ông Trịnh Hoàng Anh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Xuân Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu:** Bà Bùi Thị Doan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22 và 25 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 135/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” và “Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2018/DSST ngày 19-9-2018 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2018/QĐPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2019/QĐ-PT ngày 24 tháng 01 năm 2019; Thông báo mở lại phiên tòa số 24/2019/TB-MLPT ngày 05 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn N, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1959; cùng địa chỉ: Tổ 7 ấp Mỹ Hòa, xã Long Mỹ, H. Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (ông N có mặt, bà C vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông N, bà C: Ông Võ Đoàn P; địa chỉ số 226 Phạm Văn Thuận, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Theo văn bản ủy quyền số 01-SCT/CK.ĐC ngày 12-01-2018 (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Đ, Luật sư - Văn phòng luật sư Nguyễn Đ - Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1976 và bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1978; địa chỉ hiện nay: Ấp P1 Lợi, xã P1 Hội, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ủy ban nhân dân huyện Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tạ Văn B - Chủ tịch. (xin vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND huyện Đất Đỏ:

Ông Nguyễn Văn H1 - Phó trưởng phòng TN và MT huyện (có mặt)

3.2. Ông Ngô Văn Tr, sinh năm 1932. (chết ngày 23/12/2015)

3.3. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1944 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P1 Lợi, xã P1 Hội, huyện Đất Đỏ, tỉnh BR-VT.

3.4. Ông Trần Văn Quận, sinh năm 1930 (xin vắng mặt)

3.5. Bà Ngô Thị Bắc, sinh năm 1940 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P1 Lợi, xã P1 Hội, huyện Đất Đỏ, tỉnh BR-VT.

4. *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Ngô Văn Tr:*

4.1. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1944 (vắng mặt)

4.2- Ông Ngô Văn V, sinh năm 1966. (có mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 4 ấp P1 Lợi, xã P1 Hội, H Đất Đỏ, tỉnh BR-VT.

4.3. Ông Ngô Văn D1, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 1, xã P1 Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

(Bà C1, ông D1 ủy quyền tham gia tố tụng cho ông V theo văn bản ủy quyền số 22, 23-SCT/CK-CD ngày 22 tháng 01 năm 2018).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện trình bày: Năm 2008, ông N và bà C nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Quận và bà Bắc thửa đất số 92 tờ bản đồ số 15 xã P1 Hội diện tích nhận chuyển nhượng là 7.331,5m² đất đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Quận số P 797513 ngày 16-8-2000, diện tích được cấp giấy là 11.120m², sau khi chỉnh lý chỉ còn lại 7.331,5m² tương ứng số thửa mới là 829. Hợp đồng chuyển nhượng được Ủy ban nhân dân xã P1 Hội chứng thực số 252 quyền số 01/2008TP/CC-SCT/HĐGD ngày 05-12-2008 được Ủy ban nhân dân huyện Đ công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, bà C số

AN 427645 ngày 11-2-2009. Khi cắm mốc giao đất có hợp đồng cơ quan chuyên môn và địa phương chứng kiến, do tin tưởng cơ quan chuyên môn nghĩ rằng đã cắm mốc đúng ranh giới đất nhận chuyển nhượng cho đến khi ông N1 nhận chuyển nhượng đất của ông Tr giáp ranh đất của ông N, thì ông N, bà C mới biết việc cắm mốc ranh đất chưa đúng diện tích nhận chuyển nhượng, ông N bà C chỉ sử dụng diện tích 5.402,1m² còn lại diện tích 1.906,6m² chưa sử dụng. Ông N1, bà P1 nhận chuyển nhượng đất của ông Tr vào năm 2010 thửa đất số 93 được tách thửa mới là 835 tờ bản đồ số 15 có đo vẽ cắm mốc nhưng không sử dụng trong phạm vi đất nhận chuyển nhượng mà lại bao chiếm sử dụng diện tích 1.906,6m² thửa đất số 829 của ông N và bà C. Ông N, bà C yêu cầu ông N1, bà P1 phải giao trả lại quyền sử dụng đất diện tích 1.906,6m² thửa đất số 829 tờ bản đồ số 15 xã P1 Hội cho ông N và bà C. Về giá trị quyền sử dụng đất cũng như công trình vật kiến trúc trên đất nguyên đơn thống nhất như giá mà Hội đồng định giá đã xác định, không có ý kiến không yêu cầu định giá lại.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị P1 trình bày:

Năm 2010 Ông, Bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Tr, bà C1 một phần thửa đất số 93 tờ bản đồ số 15 xã P1 Hội diện tích nhận chuyển nhượng là 4.000m² đất đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Tr số T 322064 ngày 18-7-2001. Hợp đồng chuyển nhượng được Văn phòng công chứng Lam Sơn ký công chứng số 2126 quyền số 01TP/CC-SCT/HĐGD ngày 14-8-2010 được Ủy ban nhân dân huyện Đ công nhận và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N1, bà P1 số BC 831225 ngày 30-8-2010, tương ứng với thửa mới là 835 tờ bản đồ số 15 xã P1 Hội. Sau khi nhận chuyển nhượng đất vợ chồng Ông, Bà được cắm mốc giao đất và dựng hàng rào lưới B40 sử dụng ổn định đến nay, không lấn chiếm đất của ông N, bà C nên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Thực tế hiện trạng sử dụng đất, Ông, Bà đang sử dụng một phần thửa đất số 829 được cấp giấy cho ông N diện tích là 1.906,6m² là do ông Tr giao.

Ngày 10-5-2017 Ông, Bà có đơn yêu cầu độc lập đối với người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Tr, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông N thì người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Tr là phải giao 1.949,7m² còn lại của thửa đất số 835 đúng theo hợp đồng chuyển nhượng. Đối với tài sản, vật kiến trúc trên đất Ông, Bà tự tháo dỡ mà không yêu cầu bồi thường.

Ngày 01-12-2017 ông N1, bà P1 có đơn xin rút yêu cầu độc lập, do ông V đã có yêu cầu độc lập đối với ông N về phần diện tích đất mà ông N Trnh chấp. Nếu yêu cầu của ông V được chấp nhận thì ông V làm thủ tục chuyển quyền lại cho ông N1, ông N1 bà P1 không có ý kiến gì về đất đang quản lý sử dụng mà ông V yêu

cầu Tòa án công nhận cho ông V. Về giá trị quyền sử dụng đất cũng như tài sản, vật kiến trúc trên đất thống nhất theo biên bản của Hội đồng định giá không có ý kiến gì.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Ngô Văn V là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Ngô Văn Tr và đại diện theo ủy quyền của người có *QLNVLQ* có yêu cầu độc lập đối với nguyên đơn, trình bày:

Quyền sử dụng đất thửa đất số 829 tờ bản đồ số 15 xã P1 Hội diện tích 1.906,6m² mà ông N Trnh chấp với ông N1 có nguồn gốc là của ông Tr cha của Ông, ông Tr là anh vợ của ông Quận, hai người có khai khẩn đất giáp ranh liền kề với nhau, ông Tr sử dụng thửa đất số 93 được UBND huyện Đất Đỏ cấp GCNQSD đất ngày 18-7- 2001, ông Quận sử dụng thửa đất số 92 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp GCNQSD đất ngày 18-8-2000. Quá trình khai khẩn sử dụng đất giữa hai bên có ranh giới rõ ràng trên thực tế từ trước đến nay không thay đổi. Trước đây trong phần diện tích đất ông Tr có con đường mòn tự mở đi xuống ruộng, khi lập bản đồ địa C cơ quan chuyên môn lấy con đường mòn làm ranh, từ đó mà một phần diện tích đất của ông Tr bị nhập vào thửa đất số 92 của ông Quận cấp giấy CNQSD đất cho ông Quận. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Quận không đúng mốc giới thực tế sử dụng đất, có một phần diện tích 1.906,6m² là đất của ông Tr. Năm 2008 ông Quận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lại cho ông N, ông N nhận đất theo hiện trạng sử dụng mà không có ý kiến gì về chênh lệch diện tích đất theo giấy và thực tế sử dụng, chấp nhận mốc giới sử dụng đất theo ranh thực tế mà ông Quận đã giao. Năm 2010 ông N1 nhận chuyển nhượng đất của ông Tr giáp ranh đất của ông Quận đã chuyển nhượng cho ông N, việc giao đất cho ông N1 xác định ranh đất giữa hai bên có ông N chứng kiến, ông N không có ý kiến gì về ranh đất giữa hai bên. Đến năm 2014 ông N khởi kiện đòi ông N1 yêu cầu trả đất với lý do 1.906,6m² thửa đất số 829 tờ bản đồ số 15 ông N1 đang quản lý sử dụng nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N. Diện tích đất mà ông Tr chuyển nhượng cho ông N1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nằm ở vị trí khác, nên ông N1, bà P1 có yêu cầu độc lập đối với ông V, ông D1 và bà C1 yêu cầu giao đất theo đúng hợp đồng, sau đó ông N1 và bà P1 đã rút yêu cầu. Nay, bà C1, ông V, ông D1 có yêu cầu độc lập đối với ông N và bà C như sau: Yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.906,6m² một phần diện tích của thửa đất số 829 (93) tờ bản đồ số 15 xã P1 Hội mà ông N Trnh chấp và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 427645 ngày 11- 02- 2009 của UBND huyện Đất Đỏ đã cấp cho ông N, bà C đối với diện tích 1.906,6m² của thửa đất số 829 tờ bản đồ số 15 xã P1 Hội.

2. Ủy ban nhân dân huyện Đ có văn bản với nội dung:

Năm 2009, ông Nguyễn N nhận chuyển nhượng QSD đất diện tích 7.331,5m² từ ông Quận, nhưng thực tế chỉ được giao chiếm hữu sử dụng diện tích là 5.402,1m² hai bên đất có ranh rào ổn định. Năm 2010 ông N1 nhận chuyển nhượng QSD đất diện tích 4.000m² từ ông Tr giáp ranh liền kề với đất của ông N, thực tế ông N1 đã chiếm hữu sử dụng diện tích đất 1.906,6m² thửa đất 829 trong giấy chứng nhận QSD đất của ông N nhận chuyển nhượng từ ông Quận. Khi tiến hành đo đạc thực tế đã phát hiện ranh giới thực tế có sai lệch so với ranh pháp lý, chưa kịp thời xử lý là có sai sót.

3. Ông Trần Văn Quận, bà Ngô Thị Bắc trình bày:

Ông Tr là anh ruột của bà Bắc, nên ông Quận là em rể của ông Tr. Trước đây, gia đình ông Quận và gia đình ông Tr có khai khẩn chung 01 số diện tích đất. Do sức khỏe của ông Quận yếu hơn ông Tr nên diện tích đất khai phá ít hơn của ông Tr.

Anh em đã tự phân chia đất ra thành 02 thửa riêng biệt và sau đó được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mỗi người một phần riêng biệt. Như vậy, đất của Ông có 01 cạnh liền kề với đất của ông Tr. hai bên sử dụng đất không thay đổi và không có Tranh chấp.

Năm 2008, ông Quận chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất 7.331,5m² cho ông N theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Quận với giá chuyển nhượng cụ thể là 07 sào x 50.000.000đồng/sào = 350.000.000 đồng. Ông Quận đã giao lại 10.000.000đ cho ông N làm thủ tục chuyển nhượng. Việc chuyển nhượng đã thực hiện xong, đến nay 02 bên không còn liên quan gì đến nhau nữa.

Năm 2009, ông N được cấp giấy CNQSD đất, ông N không Tranh chấp gì, đến năm 2014 ông N kiện ông Quận tại UBND xã với lý do thiếu diện tích theo giấy. Tại Ủy ban xã ông Quận đã xác định bán nguyên thửa và nguyên sổ, đất có bao nhiêu đã giao hết cho ông N, không còn đất để giao thêm, nếu không mua thì trả lại đất cho ông Quận, ông Quận trả lại tiền, nhưng ông N không chịu trả lại đất. Hiện trạng sử dụng đất đúng ranh giới đất từ trước đến nay, không thay đổi, ông N1 không lấn đất của ông N, con đường đi nằm trong đất của ông Tr không phải là ranh giới đất giữa hai bên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2018/DS-ST ngày 19-9-2018 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ đã tuyên xử:

1- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, bà C về việc yêu cầu ông N1, bà P1 giao trả lại quyền sử dụng đất có diện tích 1.906,6m² một phần diện tích

thửa đất số 829 tờ bản đồ số 15 xã P1 Hội. đất đã cấp GCNQSD đất cho ông N và bà C số AN 427645 ngày 11-02-2009.

(Phần đất Trnh chấp có tứ cận theo sơ đồ vị trí do Chi nhánh VPĐKĐ đai huyện Đất Đỏ lập ngày 10-8-2017 kèm theo bản án).

2- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C1; Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Ngô Văn Tr là bà Nguyễn Thị C1, ông Ngô Văn V, ông Ngô Văn D1. Công nhận cho bà C1, ông V, ông D1 được quyền sử dụng đất có diện tích 1.906,6m² một phần diện tích thửa đất số 829 tờ bản đồ số 15 xã P1 Hội. Theo sơ đồ vị trí tỷ lệ 1/2000 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đất Đỏ lập ngày 10-8-2017

Đất đã được UBND huyện Đất Đỏ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N và bà C số AN 427645 vào sổ cấp giấy số H 01777 ngày 11/02/2009. Bà C1, ông V, ông D1 có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan chuyên môn để được cấp GCNQSD đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3- Không chấp nhận yêu cầu của bà C1, ông V, ông D1 về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 427645 vào sổ cấp giấy số H 01777 ngày 11-02-2009 của UBND huyện Đất Đỏ đã cấp cho ông N, bà C.

Kiến nghị UBND huyện Đất Đỏ thu hồi chính lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N, bà C theo hướng giảm diện tích 1.906,6m² một phần diện tích thửa đất số 829 tờ bản đồ số 15 xã P1 Hội.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về tiền án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 25-9-2018, nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo hướng sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Văn Tr.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

+ Nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Không chấp nhận hỗ trợ di dời hoặc bồi thường bất cứ một khoản tiền nào đối với những tài sản có trên đất Trnh chấp cho phía ông N1, bà P1. Vì các công trình và vật kiến trúc, cây trồng có sau khi Trnh chấp khoảng 4 năm. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm phía ông N1, bà C cũng đã có cam kết sẽ có trách

nhệm tự di dời tài sản mà không yêu cầu gì nếu yêu cầu của ông N, bà C được chấp nhận;

+ Bị đơn: Nếu yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn yêu cầu phía nguyên đơn hỗ trợ giá trị tiền đối với 02 giếng khoan và 02 khu chuồng vịt có trước khi nguyên đơn Trnh chấp quyền sử dụng đất này. Còn những tài sản và cây trồng còn lại có trên đất do có sau khi Trnh chấp, bị đơn cam kết có trách nhiệm tự tháo dỡ, di dời tài sản mà không yêu cầu bồi thường.

+ Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của người liên quan là ông Ngô Văn V yêu cầu giữ nguyên quyết định của án sơ thẩm;

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND huyện Đất Đỏ yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho các hộ theo diện tích thực tế sử dụng đất từ trước đến nay.

** Luật sư của nguyên đơn có ý kiến cho rằng:*

Ông N, bà C nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Quận, bà Bắc phù hợp với quy định của Luật đất đai, được Nhà nước công nhận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông N1 nhận chuyển nhượng đất của ông Tr, nhưng không sử dụng trong phạm vi mốc giới thửa đất nhận chuyển nhượng mà sử dụng lấn sang thửa đất của ông N, xâm phạm đến quyền của người sử dụng đất là ông N, bà C. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của ông N và bà C. Buộc ông N1 và bà P1 phải giao trả đất cho ông N và bà C theo yêu cầu mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào đối với những tài sản có trên đất Trnh chấp cho phía bị đơn.

Các đương sự và Luật sư không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới, không yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng hay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật về Tố tụng Dân sự;

Cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ Trnh chấp và tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ, lời trình bày của các đương sự và Trnh tụng tại phiên tòa, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N và bà C. Có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã tuyên buộc ông V có nghĩa vụ nộp án phí sơ

thẩm không có giá ngạch 300.000 đồng là không đúng. Bởi theo quy định thì yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đương sự không phải chịu án phí.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm về án phí đối với ông V. Những nội dung khác, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm Tr tại phiên toà; Căn cứ vào kết quả Trnh tụng tại phiên toà, sau khi xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, luật sư và các đương sự; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn được lập đúng thủ tục và còn trong thời hạn quy định, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật Trnh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn giao trả lại diện tích đất 1.906,6m² đã sử dụng chồng lấn lên đất nguyên đơn đã nhận chuyển nhượng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt: GCNQSD đất), đất tọa lạc tại huyện Đất Đỏ, nên quan hệ pháp luật Trnh chấp là “Trnh chấp quyền sử dụng đất”.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu công nhận diện tích 1.906,6m² đất cho mình, đồng thời yêu cầu hủy một phần GCNQSD đất đã cấp cho nguyên đơn. Xét thấy, GCNQSD đất đã cấp cho nguyên đơn đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật, không có căn cứ để hủy GCNQSD đất này, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ.

[1.3] Xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự:

+ Bị đơn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Tr, bà C1 và được cấp GCNQSD đất trên cơ sở tách thửa từ GCNQSD đất cũ của ông Tr, bà C1 thành thửa mới, nhưng không sử dụng đúng vị trí đất nhận chuyển nhượng mà sử dụng chồng lấn lên phần đất của nguyên đơn nhận chuyển nhượng từ ông Quận, bà Bắc. Nay nguyên đơn yêu cầu trả lại diện tích đất sử dụng chồng lấn này cho nguyên đơn, nên xác định ông N1 và bà P1 là bị đơn trong vụ án theo đơn khởi kiện.

+ Ông Quận và bà Bắc là người chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tắt: CNQSD đất) cho ông N, bà C nhưng giao đất không đúng vị trí đất chuyển nhượng, nên xác định ông Quận và bà Bắc là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

+ Ông Tr và bà C1 là người CNQSD đất cho ông N1, bà P1 nhưng giao đất không đúng vị trí đất chuyển nhượng, nên xác định ông Tr và bà C1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

+ Ngày 23-12-2015, ông Tr chết, nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Tr gồm có: Bà C1 (vợ), ông V và ông D1 (con).

+ Ông Huỳnh Văn Tám, bà Nguyễn Thị Thơ là người thuê đất của bị đơn để nuôi vịt nhưng họ đã không còn thuê đất nữa. Ông Tám, bà Thơ không có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết quyền lợi gì. Cấp sơ thẩm xác định họ không còn liên quan nên không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án là có căn cứ.

[1.4] Về sự vắng mặt của đương sự: Xét thấy, ông Quận, bà Bắc và đại diện UBND huyện Đất Đỏ vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định.

Bà C, bà C1 và ông D1 vắng mặt, nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng, nên tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định.

[2] Về nội dung Trnh chấp và yêu cầu kháng cáo:

[2.1] *Xét yêu cầu khởi kiện ông N1, bà P1 giao trả lại quyền sử dụng đất diện tích 1.906,6m²:*

Nhận thấy; diện tích đất 1.906,6m² hiện đang Trnh chấp là một phần của thửa đất số 829/7.331,5m² tờ bản đồ số 15 xã P1 Hội, huyện đất Đỏ, đất đã được UBND huyện Đất Đỏ cấp GCNQSD đất số AN 427645 ngày 11-02-2009 do ông N, bà C đứng tên. Đất do nguyên đơn nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Quận, bà Bắc vào tháng 8 năm 2008 với tổng diện tích theo GCNQSD đất đã được cấp cho ông Quận, bà Bắc là 11.120m² (thửa 92-TBĐ 15). Diện tích 11.120m² này đã bị thu hồi 3.604,5m² do ông Quận đăng ký nhầm đất của bà Xa, nên C lý diện tích thửa 92 còn lại theo thực tế là 7.331,5m².

Như vậy, lời trình bày của ông Quận bà Bắc là đã chuyển nhượng hết đất cho ông N theo GCNQSD đất đã cấp cho ông Quận là có cơ sở để chấp nhận.

Xét quá trình chiếm hữu sử dụng đất, việc xác lập ranh giới sử dụng đất và tính pháp lý của việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhận thấy:

Nguyên đơn được cấp GCNQSD đất thông qua hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tắt: HĐCNQSD đất) với ông Quận, bà Bắc. Ranh giới giữa hai thửa đất số 92 của ông Quận và 93 của ông Tr được hình thành từ ngày cấp GCNQSD đất theo bảng tọa độ số hóa của cơ quan quản lý đất đai (năm 2008 - BL 40) thời ông Quận đăng ký quyền sử dụng đất và chuyển nhượng đất cho nguyên đơn. Tuy nhiên, việc giao đất theo hợp đồng chuyển nhượng thì phía ông Quận và

cán bộ quản lý đất đai tại địa phương lại giao không đúng phần đất đã được cấp giấy, nên D1 đến việc người nhận chuyển nhượng đã nhận thiếu đất mà không hề hay biết và cứ thế sử dụng theo đúng mốc ranh giới từ khi nhận chuyển nhượng đến năm 2014, sau đó mới phát hiện ra thiếu đất. Vì vợ chồng ông Quận chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông N là trước khi vợ chồng ông Tr chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông N1 02 năm, nên khi giao đất cho gia đình ông N1, ông Tr đã căn cứ vào ranh giới đã có sẵn do gia đình ông N lập từ năm 2009 để giao cho gia đình ông N1 sử dụng và gia đình ông N1 cũng tin tưởng vào ông Tr và cán bộ có thẩm quyền tại địa phương thực hiện việc giao đất, nên đã nhận đất có phần chồng lấn lên đất của gia đình ông N đã nhận chuyển nhượng của ông Quận mà không hề hay biết. Thực tế thì gia đình ông N1 không sử dụng dư đất, mà chỉ sử dụng không đúng vị trí đất đã nhận chuyển nhượng và được cấp GCNQSD đất theo bảng kê tọa độ vị trí của cơ quan có thẩm quyền về đất đai.

Như vậy, trong vụ án này phía gia đình ông N và gia đình ông N1 đều không có lỗi, vì họ tin vào sự trung thực và chuẩn xác của người chuyển nhượng đất cũng như trách nhiệm của cán bộ quản lý đất đai được phân công khi làm nhiệm vụ.

Nhận thấy, về diện tích trong “Bảng kê khai đất đai” năm 2001 của gia đình ông Tr có sự sửa chữa số liệu, cụ thể: Ông Tr kê khai 23 thửa thì bị sửa chữa về diện tích 17 thửa, trong đó có thửa 92 có sửa chữa diện tích (BL 87). Với một bản kê khai đất đai bị sửa chữa tùy tiện về diện tích như vậy nhưng vẫn được cơ quan quản lý đất đai tại địa phương chấp nhận để cấp GCNQSD đất cho gia đình ông Tr là 54.921m², mà không yêu cầu viết lại bản kê khai khác theo quy định. Trong khi đó, tất cả các thửa đất của gia đình ông Quận và gia đình ông Tr đã bị khống chế bởi các điểm tọa độ số hóa ổn định từ tháng 8/2008 cho đến nay.

Theo “Bảng kê khai đất đai” năm 1999 của gia đình ông Quận có 55 thửa, tổng cộng 42.669m² không hề bị sửa chữa một con số nào về diện tích. Điều này nói lên sự trung thực khi tiến hành đăng ký kê khai của người sử dụng đất.

Căn cứ theo GCNQSD đất được cấp thì gia đình ông N1 đang chiếm hữu sử dụng diện tích 1.906,6m² là một phần diện tích thửa đất số 829 được cấp GCNQSD đất cho gia đình ông N có bảng kê tọa độ số hóa rõ ràng, nên gia đình ông N1 phải có nghĩa vụ giao trả lại phần đất này cho gia đình ông N theo yêu cầu là hoàn toàn đúng với quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông N1, bà P1 đều cho rằng, họ nhận CNQSD đất của ông Tr và ông Tr giao đất chỗ nào thì họ nhận chỗ đó. Việc giao đất không đúng vị trí thì phía gia đình ông Tr phải thực hiện giao cho đúng. Gia đình Ông, Bà không hề cố tình lấn chiếm đất của gia đình

ông N và thực tế diện tích đất sử dụng của gia đình không dư và từ trước đến nay hai bên gia đình cũng không có mâu thuẫn hay xích mích gì.

Như vậy, cấp sơ thẩm căn cứ ranh giới sử dụng đất giữa hai bên được xác lập từ thời ông Quận giao đất cho ông N, sau khi nhận chuyển nhượng ranh giới vẫn ổn định không thay đổi, không Trnh chấp ranh là không đúng. Bởi lẽ: Như đã phân tích và nhận định nêu trên, do ý thức chủ quan của ông N tin tưởng vào cán bộ có thẩm quyền thực hiện việc giao đất là đúng theo GCNQSD đất đã được cấp cũng như theo HĐCNQSD đất giữa ông Quận và ông N nên đã nhận đất chuyển nhượng thiếu mà không hề hay biết. Thực tế ranh giới theo tọa độ số hóa giữa thửa đất số 92 và 93 là 01 con đường rộng gần 03 m (điều này các đương sự và cơ quan có thẩm quyền tại địa phương cũng đều thừa nhận), nhưng tại thời điểm giao đất cho ông N thì con đường này không còn tồn tại, nên dễ bị nhầm lẫn vị trí. Các điểm tọa độ số hóa này được sử dụng kể từ khi cấp GCNQSD đất cho ông Quận (năm 2008) và ông Tr rồi tiếp tục sử dụng khi điều chỉnh giảm diện tích đất của ông Quận từ 11.120m² xuống 7.331,5m², rồi tiếp tục sử dụng khi cấp QCNQSD đất cho ông N (năm 2008), ông N1 (năm 2010) và cho đến khi tách thửa đất số 93 ra nhiều thửa khác nhau cho ông V (năm 2011- 2013). Cho đến thời điểm hiện nay các điểm tọa độ số hóa này vẫn tiếp tục được sử dụng. Chỉ có con đường đất là ranh giữa 02 thửa đất là không còn và đang nằm trong phần đất do gia đình ông Tr giao cho gia đình ông N1 sử dụng, nhưng phần diện tích đường vẫn chưa được cấp GCNQSD đất cho hộ nào.

[3] *Xét yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà C1, ông Ngô Văn V, ông Ngô Văn D1:*

Nhận thấy, như đã phân tích ở phần trên, đất có nguồn gốc của ông Quận đã được cấp GCNQSD đất theo sơ đồ vị trí và bảng tọa độ số hóa. Khi ông Quận, bà Bắc chuyển nhượng cho ông N, bà C thì các cấp C quyền cũng đã thực hiện việc cấp GCNQSD đất cho ông N, bà C theo đúng quy định của pháp luật và lần này lại được khẳng định lại một lần nữa bằng sơ đồ vị trí đất và bảng tọa độ số hóa. Việc cán bộ địa C thực hiện việc giao đất từ ông Quận, bà Bắc sang cho ông N, bà C theo yêu cầu của đương sự và theo chỉ ranh của ông Quận mà không áp dụng các kỹ thuật kiểm Tr lại tọa độ số là thiếu sót thuộc về cán bộ đã thực hiện, không làm tròn trách nhiệm, không thể cho rằng lỗi của ông N, bà C hay ông Quận, bà Bắc được, bởi họ là người dân, không có chuyên môn, nghiệp vụ khi tính toán diện tích đất lớn và có các góc cạnh phức tạp. Việc ông V cho rằng, cấp đất không đúng đối tượng, ông Tr sử dụng đất lại cấp giấy cho ông Quận, yêu cầu này của bà C1, ông

V, ông D1 là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi, ông Tr, ông V và ông N1 là người được cấp GCNQSD đất sau ông Quận và ông N. Việc cấp GCNQSD đất cho các bên cũng đều được thực hiện bằng tọa độ số hóa. Trong suốt thời gian sau khi ông Quận và ông N được cấp giấy CNQSD đất thì phía gia đình ông Tr, ông V và ông N1 không hề có một khiếu nại, thắc mắc gì. Hơn nữa, ranh giới giữa 02 thửa đất số 92 và 93 là một con đường mòn của các hộ dân đi làm ruộng mà xe bò vẫn thường xuyên qua lại được thì không thể có sự cấp chồng lấn thửa này lên thửa khác được.

Xét thấy; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông Quận và cấp cho ông N và bà C thông qua việc đăng ký kê khai đất cũng như qua HĐCNQSD đất hợp pháp, đúng đối tượng sử dụng đất. Giấy cấp đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà C1, ông V và ông D1 về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 427645 ngày 11-02-2009 đã cấp cho ông N, bà C cũng như yêu cầu công nhận quyền sử dụng diện tích đất 1906,6m² thửa số 829 tờ bản đồ số 15 cho bà C1, ông V và ông D1. Điều này cũng hoàn toàn đúng với ý kiến của UBND huyện Đất Đỏ theo Công văn số 7220/UBND-PTNMT ngày 23-12-2016 gửi Tòa án, nội dung:

“ 3. Theo bản đồ địa C xã P1 Hội năm 2000, 2006 giữa thửa đất số 93 của ông Tr với thửa đất số 09 của ông Quận có thể hiện đường giao thông.

4. Việc UBND huyện Đất Đỏ cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn N, bà Nguyễn Thị C trên cơ sở HĐCNQSD đất từ ông Trần Văn Quận là đúng theo trình tự thủ tục về CNQSD đất quy định tại Điều 127 Luật Đất đai năm 2003...”

[4] *Xét về mối quan hệ giữa ông N1, bà P1 là người đang sử dụng đất có Trnh chấp và ông Tr:*

Nhận thấy, giữa họ có quan hệ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ năm 2010, trong đó có diện tích đất 1.906,6m² hiện đang có Trnh chấp. Tại cấp sơ thẩm, ông N1, bà P1 có đơn yêu cầu giải quyết độc lập yêu cầu Tòa án buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Tr thực hiện nghĩa vụ giao diện tích đất còn thiếu cho Ông, Bà là phần đã được cấp GCNQSD đất để ông Trả lại diện tích đất sử dụng chồng lấn cho gia đình ông N. Tuy nhiên, sau đó các bị đơn đã rút yêu cầu này và cấp sơ thẩm đã đình chỉ việc giải quyết yêu cầu độc lập. Như vậy, trong vụ án này các bên không có Trnh chấp về HĐCNQSD đất, nên Hội đồng xét xử không xét. Trường hợp sau này có Trnh chấp HĐCNQSD đất với nhau thì các bên có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác tại Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ theo quy định.

[5] Do đơn khởi kiện được chấp nhận, nên cấp phúc thẩm xử lý tài sản là vật kiến trúc và cây trồng có trên đất tại lô 2 đang Trnh chấp theo Biên bản định giá tài sản ngày 19-8-2015 và kết quả thẩm định tại chỗ ngày 15-3-2019, cụ thể:

[5.1] Những tài sản do ông N1 tự lập sau khi có Trnh chấp tại Tòa án, gồm:

84 cây tràm các loại tuổi khác nhau. Cây trồng 01 năm tuổi gồm có: 01 cây mận, 01 cây xoài, 01 cây mít, 01 cây ổi. 01 Nhà tạm A3 cột sắt, mái tôn, vách tôn, DT 48,51m²; 01 chuồng vịt diện tích 78,2m²; 02 giếng khoan. Hàng rào lưới kẽm B40 trụ bê tông cốt thép; 01 Nhà tắm 4m² (BL 150, 151, 152).

[5.2] Những tài sản của ông N1 làm sau khi có Quyết định áp dụng khẩn cấp tạm thời của Tòa án theo kết quả thẩm định tại chỗ ngày 15-3-2019, gồm:

01 cổng sắt, 01 mái che bằng tôn chiều rộng khoảng 3m x dài hết căn nhà tạm.

Xét thấy, tất cả những tài sản là vật kiến trúc và cây trồng có trên đất tại lô 2 đang Trnh chấp đều do gia đình ông N1 tự ý thực hiện thi công sau khi Tòa án thụ lý đơn Trnh chấp quyền sử dụng đất của ông N, bà C. Những cây trồng và công trình trên đất đều là vật liệu tạm có thể tự tháo dỡ, di dời hoặc cưa cắt để thu hoạch được. Nên ông N1, bà P1 phải có nghĩa vụ tự thu hoạch, tháo dỡ, di dời tất cả những tài sản có trên diện tích 1.906,6m² (Tại lô 2 của sơ đồ vị trí thửa đất do CNVPĐKĐĐ huyện Đất Đỏ lập ngày 01-8-2017) để trả lại đất trống cho gia đình ông N, bà C. Ông N, bà C không phải có nghĩa vụ gì đối với ông N1, bà P1.

[6] Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/QĐ-BPKCTT ngày 05-5-2017 của của TAND huyện Đất Đỏ về việc: Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang Trnh chấp vẫn tiếp tục có hiệu lực cho đến khi thi hành xong bản án phúc thẩm.

[7] Về chi phí định giá, đo vẽ và thẩm định tại chỗ: Tổng cộng hết 7.032.285đ Ông N1, bà P1 phải chịu toàn bộ theo quy định.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Do đơn khởi kiện được chấp nhận nên ông N, bà C không phải chịu án phí theo quy định.

+ Do nguyên đơn khởi kiện yêu cầu công nhận phần đất 1.906,6m² thuộc về mình mà không yêu cầu Tòa án xem xét giá trị và được Tòa án chấp nhận, nên ông N1, bà P1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án là 300.000 đồng.

+ Tương tự như trường hợp chịu án phí của bị đơn, bà C1, ông V và ông D1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Từ những phân tích nhận định nêu trên, có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn cũng như ý kiến của luật sư và một phần đề xuất của đại diện Viện Kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm.

[9] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông N, bà C không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa Bản án sơ thẩm số 15/2018/DS-ST ngày 19-9-2018 Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ.

- Căn cứ các Điều 163, 175, 176 Bộ luật dân sự;

- Các các Điều 95, 166, 170, 203 Luật đất đai năm 2013,

- Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn N và bà Nguyễn Thị C về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị P1 giao trả lại quyền sử dụng đất do sử dụng chồng lần có diện tích 1.906,6m² là một phần diện tích của thửa đất số 829 tờ bản đồ số 15 xã P1 Hội, huyện Đất Đỏ.

Buộc ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị P1 phải có nghĩa vụ giao trả lại quyền sử dụng đất diện tích 1.906,6m² do sử dụng chồng lần là một phần diện tích của thửa đất số 829 tờ bản đồ số 15 xã P1 Hội, huyện Đất Đỏ. Theo sơ đồ vị trí do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đất Đỏ lập ngày 01-8-2017; đất tại lô 2, có tứ cận theo tọa độ số 8-9-10-11-12-57-58-59-8 (riêng diện tích đất 62.7m² thuộc đường giao thông thể hiện tại điểm G-E-57-58-59-E là chưa được cấp GCNQSD đất cho ông N, bà C). Đất đã được UBND huyện Đất Đỏ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 427645 ngày 11-02-2009 cho ông N và bà C đứng tên sử dụng.

2- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Ngô Văn Tr là bà Nguyễn Thị C1, ông Ngô Văn V, ông Ngô Văn D1 về việc công nhận cho bà C1, ông V, ông D1 được quyền sử dụng đất có diện tích 1.906,6m² một phần diện tích thửa đất số 829 tờ bản đồ số 15 xã P1 Hội (Phần diện tích đất này đã được công nhận quyền sử dụng và định đoạt cho ông N, bà C tại phần 1 của quyết định này).

3- Không chấp nhận yêu cầu của ông V, bà C1, ông D1 về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 427645 vào sổ cấp giấy số H 01777 ngày 11-02-2009 của UBND huyện Đất Đỏ đã cấp cho ông N, bà C.

4- Xử lý tài sản là vật kiến trúc và cây trồng trên đất:

Buộc ông N1 và bà P1 phải có nghĩa vụ tự thu hoạch, tháo dỡ, di dời tất cả những tài sản, vật kiến trúc có trên đất, gồm: Nhà tạm A3, nhà tắm, chuồng bò, chuồng vịt, hàng rào, giếng khoan ... và cây trồng có trên diện tích đất 1.906,6m² thuộc một phần của thửa 829 - tờ bản đồ số 15 (Tại lô 2 của sơ đồ vị trí thửa đất do CNVPĐKĐĐ huyện Đất Đỏ lập ngày 01-8-2017) để trả lại đất trống cho gia đình ông N, bà C. Ông N, bà C không phải có nghĩa vụ gì đối với ông N1, bà P1.

Trường hợp gia đình ông N1, bà P1 không tự thực hiện việc tháo dỡ, di dời tất cả những tài sản có trên đất thì ông N, bà C được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ thực hiện các biện pháp thi hành án theo quy định của pháp luật.

5- Về chi phí đo vẽ, định giá và thẩm định tại chỗ đối với đất Tranh chấp:

Ông N1, bà P1 phải chịu toàn bộ số tiền 7.032.000đ (Bảy triệu, không trăm ba mươi hai ngàn) đồng. Số tiền này do ông N, bà C đã bỏ ra chi phí nên ông N1, bà P1 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông N, bà C.

6- Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

+ Ông Nguyễn N, bà Nguyễn Thị C không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông N, bà C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.556.000đ (Hai triệu năm trăm năm mươi sáu ngàn) theo biên lai thu số 06211 ngày 15/4/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ.

+ Ông N1, bà P1 phải chịu án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn) đồng.

+ Ông V, ông D1, bà C1 phải chịu án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn) đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.600.000 đồng theo biên lai thu số 0007572 ngày 15-12-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ, nên các Ông, Bà được nhận lại số tiền 1.300.000đ (Một triệu, ba trăm ngàn) đồng.

7. Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả lại cho ông N, bà C số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003715 ngày 27-9-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 25 - 4 - 2019)

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký và đã đóng dấu)

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND TP-Vũng Tàu;
- CC THADS TP-Vũng Tàu;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa dân sự .

Đoàn Ngọc Thiện